

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Đường giao thông
bản Tang đi bản Sậy, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá
(Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số
điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14
và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP
ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi
công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày
09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày
03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày
30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong
quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng
dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-
BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa: số 257/2022/NQ-HĐND
ngày 13/7/2022 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên
địa bàn tỉnh; số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 phân bổ nguồn vốn từ ngân sách
trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND tỉnh
Thanh Hóa về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương để
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 trên địa
bàn tỉnh Thanh Hóa;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1135/TTr-SGTVT ngày 07/3/2023 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường giao thông bản Tang đi bản Sậy, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá; kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 1110/SGTVT-TĐKHKT ngày 06/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường giao thông bản Tang đi bản Sậy, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông bản Tang đi bản Sậy, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Hoá.

4. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng giao thông Hoàng Thịnh.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: nhằm cải thiện điều kiện đi lại của nhân dân, từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững cho nhân dân địa phương trong khu vực huyện Quan Hoá.

6. Quy mô đầu tư xây dựng: nâng cấp, cải tạo tuyến đường dài 5,826km (trong đó: nâng cấp, cải tạo 5.775,71m; giữ nguyên 50,36m) đạt quy mô đường giao thông nông thôn (GTNT) cấp B (theo TCVN 10380: 2014), có vận tốc thiết kế $V_{tk}=20\text{km/h}$; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=15\text{m}$; độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=13\%$; công thoát nước ngang bằng bê tông và BTCT, tải trọng thiết kế H13-XB60.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

7.1. Bình đồ: Tuyến cơ bản đi theo đường cũ, điều chỉnh cắt cong cục bộ một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường và cải thiện tầm nhìn. Tổng số có 114 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=15\text{m}$.

- Tuyến chính: điểm đầu Km0+00, nối tiếp với đoạn đã đầu tư trên tuyến từ UBND xã Trung Thành đi bản Sậy, thuộc địa phận bản Tang; điểm cuối Km5+463,22 vượt nối vào đường hiện trạng thuộc địa phận bản Sậy, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá. Chiều dài là 5.463m; cụ thể:

+ Sửa chữa 1.106,76m đường từ Km0+00 - Km1+106,76.

+ Nâng cấp, cải tạo 4.306,10m đường, gồm: đoạn Km1+106,76 - Km2+261,37 (dài 1.104.25m) và Km2+261,37 - Km5+463,22 (dài 3.201,85m).

+ Giữ nguyên 50,36m đường cũ (đoạn Km2+211,01 - Km2+261,37) đạt quy mô đường GTNT cấp B.

- Tuyến nhánh: Km0+00, giao với tuyến chính tại Km5+300 (phải tuyến) thuộc địa phận bản Sậy; điểm cuối Km0+362,85 kết nối với đường vào khu tái định cư bản Sậy, xã Trung Thành. Chiều dài là 362,85m.

7.2. Mặt cắt dọc: Cao độ đường đồ được thiết kế trên cơ sở cao độ các điểm không chế, tần suất thủy văn tính toán $P=4\%$. Độ dốc dọc lớn $i_{\max}=13\%$, có chêm

chức đoạn Km5+347,96 - Km5+463,22 (dài 115,26m, độ dốc dọc $i_{\max}=15\%$) để phù hợp với tình trạng dân cư hai bên tuyến.

7.3. Mặt cắt ngang: Độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$, lề đất $i_l=4\%$; chiều rộng nền đường $B_n=4,0m$; mặt đường $B_m=3,0m$ (tại những vị trí rãnh dọc được gia cố bằng BTXM, mặt đường được mở rộng đến sát mép rãnh); lề đất $B_l=2 \times 0,5m=1,0m$.

7.4. Nền đường:

- Nền đào: mái taluy đất 0,75-1/1 tùy theo cấp đất, mái taluy đá 1/0,5 - 1/0,75 tùy theo cấp đá.

- Nền đắp: đắp bằng đất đồi đạt độ chặt $K \geq 0,95$; mái taluy đắp 1/1,5, gia cố mái bằng trồng cỏ.

- Nền đường cũ: xáo xới lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$ dày 30cm.

7.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường bằng bê tông xi măng (BTXM), gồm:

- a) Đoạn Km0+00 - Km1+106,76: sửa chữa những vị trí mặt đường hư hỏng bằng BTXM M300 dày 18cm trên lớp BTXM M100 dày 10cm.

- b) Km1+106,76 - Km5+463,22 và tuyến nhánh.

- Lớp mặt đường bằng BTXM M300 dày 18cm có tạo khe co, giãn bằng máy cắt bê tông. Riêng đoạn Km5+347,96 - Km5+463,22 (dài 115,26m) được tăng cường các khe ngang có chiều rộng 2mm, sâu 5mm, khoảng cách 10cm/khe để tạo nhám mặt đường.

- Móng đường

- + Đối với đoạn tuyến có độ dốc dọc $< 11\%$: lớp móng đường bằng đá dăm nước lớp dưới dày 15cm.

- + Đối với đoạn tuyến có độ dốc dọc $> 11\%$ hoặc nền đào đá: lớp móng đường bằng BTXM M100 dày 10cm.

7.6. Thoát nước mặt: bằng chảy tỏa và rãnh dọc.

- Đối với nền đất rãnh tiết diện hình thang, kích thước $(40+120) \times 40cm$; những đoạn độ dốc dọc $i \geq 6\%$ hoặc qua khu dân cư, rãnh tiết diện chữ nhật, kích thước $(40 \times 50)cm$, cấu tạo bằng BTXM M200, tấm đan qua nhà dân bằng BTCT M250.

- Đối với nền đá rãnh có tiết diện hình tam giác (rộng 120 cm, sâu 40cm).

7.7. Công thoát nước ngang: Giữ nguyên công cũ còn đảm bảo, xây dựng mới các loại cống bản; chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường, móng đặt trên nền thiên nhiên. Kết cấu như sau:

Kết cấu cống:

- Cống bản 1,5m: hồ thu, thân, tường cánh, móng, sân cống bằng BTXM M150; mũ mố bằng BTCT M250; tấm bản bằng BTCT M300; phủ tấm bản bằng BTXM M300 dày 6cm.

- Cống bản 5,4m: thân cống, tường cánh, móng, sân cống bằng BTXM M200; mũ mố, gờ lan can bằng BTCT M250; dầm bản bằng BTCT M300; phủ

tầm bản bằng BTCT M300; bản quá độ bằng BTCT M250; gia cố mái ta luy bằng BTXM M200 dày 15cm, chân khay bằng BTXM M150.

7.8. Tường chắn ta luy âm: Kết cấu tường chắn: thân, móng tường chắn bằng BTXM M200; móng tường chắn đặt trên nền thiên nhiên ổn định.

7.9. Nút giao: Tuyến có 01 ngã ba tại Km5+300, giao giữa tuyến chính với tuyến nhánh, thiết kế giao bằng, bán kính nhánh rẽ đảm bảo theo tiêu chuẩn cấp đường và khả năng kinh phí GPMB để không làm vượt TMĐT của dự án. Kết cấu áo đường trong phạm vi nút giao như kết cấu phần tuyến. Tổ chức giao thông bằng biển báo.

7.10. Vị trí tránh xe: Mở rộng nền, mặt đường để bố trí các vị trí tránh xe đảm bảo $B_n=7,0m$, $B_m=6,0m$, chiều dài đoạn tránh xe $L=15m$ kể cả đoạn vượt nối; kết cấu móng, mặt đường như kết cấu phần tuyến và khoảng cách giữa các vị trí từ (300-500)m, kết hợp các vị trí đào mở rộng nền đường.

7.11. An toàn giao thông:

Bố trí biển báo, vạch sơn kẻ đường, cọc tiêu, cọc H, cột km, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(Chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo).

8. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất

- Địa điểm xây dựng: thuộc địa phận xã Trung Thành, huyện Quan Hoá.

- Diện tích đất sử dụng: khoảng 6,9ha (trong đó phạm vi đường cũ đang khai thác khoảng 2,91 ha, không có chiếm dụng đất trồng lúa và đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng).

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn

- Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định số 1110/SGTVT-TĐKHKT ngày 06/3/2023 của Sở Giao thông vận tải.

11. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 33.000.000.000 đồng (Ba mươi ba tỷ đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	3.000.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	24.751.786.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	572.216.000	đồng;
- Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng:	2.219.485.000	đồng;
- Chi phí khác:	301.056.000	đồng;
- Chi phí dự phòng:	2.155.457.000	đồng;

(chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo)

12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư

- Vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm

nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh (theo Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022) đã bố trí 30 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Quan Hoá và các nguồn huy động hợp pháp khác đảm nhận 03 tỷ đồng (10% vốn ngân sách trung ương).

13. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 - 2024.

14. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Quan Hoá làm Chủ đầu tư tiêu dự án giải phóng mặt bằng để tổ chức thực hiện theo quy định.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Hoá tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại Báo cáo thẩm định số 1110/SGTVT-TĐKHKT ngày 06/3/2023 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Quan Hoá tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quan Hoá; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Hoá và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VX_{30a06}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Dự án: Đường giao thông bản Tang đi bản Sậy, xã Trung Thành,
huyện Quan Hoá (Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Phương pháp xác định			Giá trị sau thuế
I	Chi phí bồi thường GPMB	Khái toán chi tiết			3.000.000.000
II	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết			24.751.786.000
III	Chi phí quản lý dự án	2,543%	x	22.501.623.636	572.216.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng 1-14			2.219.485.000
1	Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (NCKT)	Quyết định của Ban QLDA			10.429.470
2	Giám sát khảo sát bước lập BCNCKT				14.156.267
3	Khảo sát, lập Báo cáo NCKT; thiết kế cắm cọc GPMB				499.851.000
4	Cắm cọc GPMB	Khái toán chi tiết			200.000.000
5	Lập nhiệm vụ khảo sát bước bản vẽ thi công (BVTC)	3,0%	x	325.761.818	10.750.000
6	Giám sát khảo sát bước BVTC	4,072%	x	325.761.818	14.592.000
7	Khảo sát bước lập BVTC	Khái toán			358.338.000
8	Thiết kế BVTC và dự toán	1,245%	x	22.501.623.636	308.160.000
9	Lập và thẩm định cấp giấy phép môi trường	Khái toán theo các công trình tương tự			50.000.000
10	Lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn (khảo sát, thiết kế BVTC; giám sát thi công)	0,792%	x	1.206.925.400	10.515.000
11	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp (đã bao gồm phí bảo hiểm)	0,230%	x	22.557.877.695	57.071.000
12	Giám sát thi công xây dựng	2,671%	x	22.501.623.636	661.120.000
13	Phí thẩm định HSMT, KQLCNT các gói thầu tư vấn (khảo sát, thiết kế BVTC; giám sát thi công)	Mức tối thiểu theo Nghị định số 63/2016/NĐ-CP			2.000.000
14	Phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu xây lắp (đã bao gồm phí bảo hiểm)	0,100%	x	22.501.623.636	22.502.000
V	Chi phí khác	Cộng 1-6			301.056.000
1	Thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,016%	x	33.000.000.000	5.280.000
2	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,030%	x	22.501.623.636	6.818.000
3	Thẩm định dự toán xây dựng công trình	0,029%	x	22.501.623.636	6.615.000
4	Chi phí kiểm toán	0,533%	x	29.344.401.000	172.046.000
5	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,330%	x 0,5 x	29.344.401.000	48.418.000
6	Bảo hiểm công trình	0,250%	x	22.501.623.636	61.879.000
VI	Chi phí dự phòng	Cộng 1-2			2.155.457.000
1	Dự phòng khối lượng phát sinh	4,31%	x	30.844.543.000	1.328.823.248
2	Dự phòng trượt giá	2,68%	x	30.844.543.000	826.633.752
	Tổng mức đầu tư	(I+II+III+IV+V+VI)			33.000.000.000